

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**Chứng thực bản sao đúng với bản chính.**

Số chứng thực: **006313** Quyển số: **6/2016 -SCT/BS**  
Ngày **28** tháng **6** năm **2016**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Văn Phú*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32



# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

10 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch
Ông Phạm Nhữ Hồng Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên
Ông Hoàng Sĩ Hoá	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Định	Thành viên

#### Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Sĩ Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Triệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nhật Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



HOÀNG SĨ HOÁ  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 06 năm 2016





Số: 066/VACO/BCKT.HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:****Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 06 năm 2016, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Do đặc thù của ngành bưu chính viễn thông, Công ty chưa bù trừ giao dịch nội bộ phát sinh trong năm 2015 với số tiền là 130.061.534.729 đồng (năm 2014: 60.676.564.001 đồng). Nếu các giao dịch nội bộ được bù trừ thì chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán" trên báo cáo kết quả kinh doanh cùng giảm đi số tiền tương ứng.

Báo cáo tài chính của Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn (SST) - đơn vị trực thuộc Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng tài sản của SST là 45.591.258.988 đồng, nợ phải trả là 26.045.124.613 đồng, nguồn vốn là 19.546.134.375 đồng, trong năm, doanh thu tại SST là 103.648.672.719 đồng, giá vốn 51.673.064.528 đồng.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Đức Tiến**  
Giám đốc Chi nhánh  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0517-2013-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
*Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 06 năm 2016*

**Nguyễn Mạnh Thắng**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1826-2013-156-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Mẫu số B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Phân loại lại)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.237.055.569.330</b>	<b>1.110.050.971.693</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>18.239.538.784</b>	<b>26.799.292.446</b>
1. Tiền	111	5	18.239.538.784	26.799.292.446
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>21.411.847.292</b>	<b>11.600.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.411.847.292	11.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.149.894.933.995</b>	<b>1.012.540.853.090</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	123.591.862.987	115.165.524.667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.789.908.215	5.655.190.748
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		5.596.942.539	14.200.316.069
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.061.935.643.768	923.593.911.555
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(52.287.839.446)	(46.074.089.949)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		268.415.932	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>28.656.196.115</b>	<b>30.077.731.514</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.206.677.801	30.077.731.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(550.481.686)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.853.053.144</b>	<b>29.033.094.643</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.285.572.582	24.539.737.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	5.567.480.562	1.603.271.633
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	2.890.085.447
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.184.340.965.759</b>	<b>1.243.763.828.712</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>92.046.807.018</b>	<b>88.802.626.924</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	92.046.807.018	88.802.626.924
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>488.546.912.913</b>	<b>551.952.103.425</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	236.680.869.177	267.714.287.652
- Nguyên giá	222		1.292.943.602.462	1.247.873.711.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.056.262.733.285)	(980.159.423.381)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	1.590.982.596
- Nguyên giá	225		-	1.755.567.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(164.584.404)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	251.866.043.736	282.646.833.177
- Nguyên giá	228		419.597.278.405	418.652.529.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(167.731.234.669)	(136.005.696.228)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>21.029.162.099</b>	<b>25.721.388.291</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	21.029.162.099	25.721.388.291
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>545.919.819.794</b>	<b>545.919.819.794</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		530.440.455.286	530.440.455.286
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.859.662.108	17.570.724.508
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.380.297.600)	(2.091.360.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.798.263.935</b>	<b>31.367.890.278</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		20.186.836.724	12.998.352.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	16.611.427.211	17.431.074.072
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	938.463.481
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.421.396.535.089</b>	<b>2.353.814.800.405</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Mẫu số B 01-DN**  
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Phân loại lại)
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>695.332.731.341</b>	<b>634.954.511.696</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>623.530.732.827</b>	<b>541.663.457.021</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	232.528.905.804	215.774.676.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.444.912.159	3.974.548.496
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	47.216.572.499	46.022.443.347
4. Phải trả người lao động	314		11.857.720.762	7.780.109.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	59.302.977.056	42.080.985.123
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch	317		-	61.153.121
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.607.470.379	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	90.687.896.177	77.777.833.530
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	170.000.905.364	145.279.399.526
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.883.372.627	2.912.308.397
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71.801.998.514</b>	<b>93.291.054.675</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.224.902.884	30.038.828.623
2. Phải trả dài hạn khác	337		2.695.910.033	1.404.054.627
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	54.881.185.597	61.848.171.425
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.726.063.803.748</b>	<b>1.718.860.288.709</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>1.726.063.803.748</b>	<b>1.718.860.288.709</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		605.544.544.445	605.544.544.445
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.154.024.481	18.824.082.703
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	6.387.727.643
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(108.552.055.178)	(115.813.356.082)
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(136.411.847.919)	(142.629.417.384)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.859.792.741	26.816.061.302
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.421.396.535.089</b>	<b>2.353.814.800.405</b>
(440 = 300 + 400)				



**Đặng Trường Sinh**  
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 6 năm 2016



**Nguyễn Thị Kim Thoa**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Sĩ Hóa**  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	717.760.908.805	702.222.776.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	101.124.504	923.271.688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		717.659.784.301	701.299.505.090
4. Giá vốn hàng bán	11	25	595.619.302.886	604.114.382.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		122.040.481.415	97.185.122.997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	88.390.700.741	112.526.114.038
7. Chi phí tài chính	22	28	23.903.353.275	28.121.991.086
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.173.645.964	25.981.100.481
8. Chi phí bán hàng	25	29	25.396.418.493	17.788.144.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	123.612.548.801	105.128.540.339
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		37.518.861.587	58.672.560.713
11. Thu nhập khác	31		3.101.994.825	4.424.140.431
12. Chi phí khác	32		4.331.341.437	3.971.120.650
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.229.346.612)	453.019.781
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.289.514.975	59.125.580.494
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7.610.075.373	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		819.646.861	13.494.429.380
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		27.859.792.741	45.631.151.114
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	231	379



Đặng Trường Sinh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kê toán trưởng




Hoàng Sĩ Hòa  
Tổng Giám đốc


Ngày 22 tháng 06 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Mẫu số B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.289.514.975	59.125.580.494
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	107.664.263.941	116.150.140.025
- Các khoản dự phòng	03	(29.522.240.110)	6.620.001.300
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	4.033.257.797	(2.482.468.448)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(823.495.428)	(110.043.645.590)
- Chi phí lãi vay	06	18.173.645.964	28.072.460.481
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	135.814.947.139	97.442.068.262
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(170.481.881.489)	(125.486.575.569)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	871.053.713	3.567.727.917
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.001.554.476	123.476.527.583
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.065.680.982	(20.610.539.247)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(28.897.523.130)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.066.890.972)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.928.176.559)	49.491.685.816
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.991.438.344)	(21.872.157.070)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	(35.000.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.700.000.000)	61.100.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay	24	36.690.779.632	1.199.429.651
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	711.062.400	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	823.495.428	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.533.899.116	5.427.272.581
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	313.324.439.788	248.852.835.371
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(299.603.177.575)	(312.577.532.663)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.886.738.432)	(15.695.186.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.165.476.219)	(79.419.884.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(8.559.753.662)	(24.500.925.703)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.799.292.446	51.298.212.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		2.005.652
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	18.239.538.784	26.799.292.446

  
Đặng Trường Sinh  
Người lập biểu  
Ngày 22 tháng 6 năm 2016

  
Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Sĩ Hòa  
Tổng Giám đốc





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300849034 ngày 17 tháng 10 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 20 tháng 10 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các giấy phép kinh doanh hạ tầng mạng đã được cấp bao gồm:

- Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và cung cấp dịch vụ viễn thông số 312/1999/GP-TCBD do Tổng cục Bưu Điện cấp ngày 10 tháng 05 năm 1999. Theo đó, Công ty được thiết lập mạng viễn thông cố định nội hạt để cung cấp các dịch vụ viễn thông cho khu vực đô thị mới Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy phép có giá trị đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2019.
- Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông số 1156/GP-BBCVT do Bộ Bưu Chính Viễn thông cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006. Theo đó, Công ty được thiết lập mạng viễn thông cố định đường dài trong nước trên phạm vi toàn quốc. Giấy phép có giá trị đến ngày 20 tháng 12 năm 2021.
- Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông số 1157/GP-BBCVT do Bộ Bưu Chính Viễn thông cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006. Theo đó, Công ty được thiết lập mạng viễn thông cố định quốc tế trên phạm vi toàn quốc. Giấy phép có giá trị đến ngày 20 tháng 12 năm 2021.
- Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất số 391/2002/GP-TCBD ngày 29 tháng 04 năm 2002 do Tổng cục Bưu điện cấp. Theo đó, Công ty được cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất trong phạm vi toàn quốc và chuyển vùng quốc tế. Giấy phép có giá trị đến hết ngày 12 tháng 09 năm 2016.
- Giấy phép cung ứng dịch vụ chuyển phát thư trong nước số 393/GP-BTTTT ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn 10 năm.
- Giấy phép cung ứng dịch vụ chuyển phát thư quốc tế số 1262/GP-BTTTT ngày 26 tháng 08 năm 2008. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn 10 năm.

Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Công ty đã phát hành 120.391.729 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại 10 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.225 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.237 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Công thông tin;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bưu Chính;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Chuyển phát;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống điện;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Thiết kế, lắp đặt, bảo trì hệ thống thiết bị thuê bao và mạng lưới bưu chính viễn thông chuyên dùng. Xây dựng công trình bưu chính viễn thông.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn gồm:

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Văn phòng Công ty	Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
<b>Đơn vị trực thuộc</b>	
Trung tâm Điện thoại SPT	90 đường số 8, KDC Trung Sơn, Ấp 4 Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Viễn thông IP	Số 140 Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Bưu chính Sài Gòn	Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ viễn thông SPT	Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn	009 Khu Mỹ Hưng, đại lộ Nguyễn Văn Linh phường Tân Phong, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh SPT tại Hà Nội	64 Lê Văn Hưu, phường Ngô Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh SPT tại Đà Nẵng	179 Trần Hưng Đạo, An Hải Bắc, quận Sơn Trà, Đà Nẵng
Chi nhánh SPT tại Cần Thơ	152 đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Cần Thơ



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải thu về cho vay các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)*

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu tại thời điểm 31/12/2016 và kết luận rằng không có khoản nợ phải thu nào cần lập dự phòng.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc và thiết bị	06-15
Thiết bị văn phòng	03-10
Phương tiện vận tải	06-10

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất dài hạn không trích khấu hao; giá trị quyền sử dụng đất thuộc Trung tâm điện thoại Nam Sài Gòn được khấu hao với thời hạn 50 năm; quyền khai thác mạng cáp quang AAG với thời hạn 11 - 12 năm; phần mềm máy tính khấu hao trong vòng 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.475.367.459	1.076.844.362
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.764.171.325	25.722.448.084
<b>Cộng</b>	<b>18.239.538.784</b>	<b>26.799.292.446</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Cước viễn thông thuê bao thường	51.082.413.843	52.661.056.672
Các đối tượng khác	47.272.586.687	45.307.817.103
Công ty TNHH Dịch Vụ Chuỗi Cung Ứng DHL Việt Nam	4.914.122.245	1.889.325.875
Công ty TNHH Singtel Taiwan	4.674.651.208	2.266.720.743
Công ty Bestrate	3.043.349.153	2.899.590.236
Công ty Filanity	1.991.366.890	1.896.413.121
Công ty Questtel	1.878.495.709	1.788.923.944
Công ty TNHH Giải pháp ESB Việt Nam	1.795.200.000	1.710.400.000
Cước viễn thông thuê bao đại lý	1.685.648.362	1.676.981.935
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	1.472.663.253	1.349.654.624
Công ty TNHH Điều hòa Không khí Carrier Việt Nam	1.297.915.912	1.236.027.764
Công ty Cổ phần Công Nghệ Mobiphone Toàn Cầu	1.294.451.250	-
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	1.188.998.475	482.612.650
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>123.591.862.987</b>	<b>115.165.524.667</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU KHÁC**

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>			
<b>Phải thu bên liên quan</b>			
Phải thu công ty TNHH Thông tin và Viễn Thông di động S-Telecom	(i)	1.025.782.563.417	906.121.179.195
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>			
Phải thu văn phòng thành uỷ	(ii)	5.386.435.807	4.028.119.967
Tiền bồi thường cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ			
Phân phối tổng hợp Dầu Khí		631.300.000	631.300.000
Phải thu khác		30.135.344.544	12.813.312.393
<b>Cộng</b>		<b>1.061.935.643.768</b>	<b>923.593.911.555</b>
<b>b) Dài hạn</b>			
Phải thu Công Ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn	(iii)	58.500.000.000	58.500.000.000
Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	(v)	23.802.626.924	23.802.626.924
Cho vay cá nhân	(iv)	6.500.000.000	6.500.000.000
Phải thu khác		3.244.180.094	-
<b>Cộng</b>		<b>92.046.807.018</b>	<b>88.802.626.924</b>

(i) Theo Công văn số 17128/BTC-CDKT ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Công ty tạm thời chưa ghi nhận ảnh hưởng của Hợp đồng hợp tác kinh doanh (Trung tâm điện thoại di động CDMA) trong Báo cáo tài chính của Công ty. Ngày 12 tháng 12 năm 2011, các bên trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã thống nhất chuyển Trung tâm này thành Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom.

Chi tiết nội dung các khoản phải thu Công ty TNHH Viễn thông di động S-Telecom như sau:

	12/31/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền vốn cho vay và lãi vay phát sinh	1.005.383.031.651	854.942.079.697
Các khoản lệ phí kho số chỉ hộ	16.974.005.333	48.122.630.701
Phải thu khác	3.425.526.433	3.056.468.797
<b>Cộng</b>	<b>1.025.782.563.417</b>	<b>906.121.179.195</b>

Công ty đang trong quá trình thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh, mọi điều chỉnh liên quan đến khoản phải thu này sẽ được điều chỉnh khi có kết quả đánh giá cuối cùng.

(ii) Đây là giá trị các khoản chi trả hộ Văn phòng Thành Ủy các chi phí hoạt động tại Tòa nhà 199 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

(iii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn tiền chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc SPT từ năm 2011.

(iv) Khoản tiền phải thu cá nhân liên quan tới việc nhân viên Trung tâm Bưu chính Sài Gòn (SGP) chuyển bưu phẩm nhầm địa chỉ, người nhận nhầm bưu phẩm đã tiêu thụ số hàng nêu trên. Sự việc đã được khởi kiện từ năm 2010 nhưng Công ty chưa thu hồi được bồi hoàn cho số bưu phẩm đã bị tiêu thụ nêu trên.

(v) Đây là khoản lãi phát sinh từ khoản cho Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn (Saigon Tel) mượn vốn theo thoả thuận cho mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29 tháng 12 năm 2011, với thời hạn 6 tháng. Lãi suất vay bằng lãi suất vay cao nhất thực tế của Công ty cộng 1%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là sổ cổ phiếu do Công ty phát hành cho Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn có giá trị bằng số tiền vay. Toàn bộ nợ gốc đã thu hồi đủ từ năm 2013, và Công ty không tính lãi cho vay đối với khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
TB thường nợ cước viễn thông	53.262.306.841	17.180.245.355	52.705.349.831	21.349.173.257
Công ty TNHH DV Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	4.914.122.245	4.910.428.927		
Công ty Bestrate	3.043.349.153	-	2.899.590.236	-
Công nợ trong nước	2.437.669.725	2.234.485.010	-	-
Công ty Filanity	1.991.366.890	-	1.896.413.121	-
Công ty Questtel	1.878.495.709	-	1.788.923.944	350.865.952
Leasedline	1.865.194.307	1.858.194.307	1.238.163.630	1.227.163.630
Công ty ESB	1.795.200.000	-	1.710.400.000	-
TB Đại lý nợ cước viễn thông	1.685.648.362	46.179.209	1.677.770.292	55.581.284
Công ty Cariernet	1.297.915.912	-	1.236.027.764	-
Nhóm thuê kênh	1.110.681.526	951.189.649	907.579.720	807.168.064
Công ty PSD	631.300.000	-	631.300.000	-
Các đối tượng khác	7.202.603.035	3.647.291.804	3.963.723.598	743.495.988

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.432.656.150	(550.481.686)	21.906.076.903	-
Công cụ, dụng cụ	2.511.833.021	-	3.501.607.822	-
Chi phí SXKD dở dang	1.783.193.015	-	2.161.440.601	-
Thành phẩm	91.026.963	-	91.039.914	-
Hàng hóa	4.387.968.652	-	2.417.566.274	-
<b>Cộng</b>	<b>29.206.677.801</b>	<b>(550.481.686)</b>	<b>30.077.731.514</b>	<b>-</b>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2015		Giảm	01/01/2015
	VND	Tăng		VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	32.028.379.400	28.277.727.939	37.381.640.571	41.132.292.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.610.075.373	7.610.075.373		-
Thuế thu nhập cá nhân	6.897.991.950	2.252.701.211		4.645.290.739
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	435.265.200	3.584.178.000	3.148.912.800	-
Các loại thuế khác	244.860.576	14.000.000	14.000.000	244.860.576
<b>Cộng</b>	<b>47.216.572.499</b>	<b>41.738.682.523</b>	<b>40.544.553.371</b>	<b>46.022.443.347</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.567.480.562	4.905.155.426	940.946.497	1.603.271.633
<b>Cộng</b>	<b>5.567.480.562</b>	<b>4.905.155.426</b>	<b>940.946.497</b>	<b>1.603.271.633</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	46.614.533.501	1.137.226.322.941	53.973.985.967	10.058.868.624	1.247.873.711.033
Mua trong năm	-	3.046.689.344	-	-	3.046.689.344
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	36.833.736.874	3.345.792.211	88.106.000	40.267.635.085
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (i)	-	1.755.567.000	-	-	1.755.567.000
Tại ngày 31/12/2015	<u>46.614.533.501</u>	<u>1.178.862.316.159</u>	<u>57.319.778.178</u>	<u>10.146.974.624</u>	<u>1.292.943.602.462</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015 (trình bày lại)	25.235.736.311	909.441.129.100	36.432.255.675	9.050.302.295	980.159.423.381
Khấu hao trong năm	2.683.460.381	68.925.994.089	3.841.210.498	268.614.657	75.719.279.625
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	384.030.279	-	-	384.030.279
Tại ngày 31/12/2015	<u>27.919.196.692</u>	<u>978.751.153.468</u>	<u>40.273.466.173</u>	<u>9.318.916.952</u>	<u>1.056.262.733.285</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	<u>21.378.797.190</u>	<u>227.785.193.841</u>	<u>17.541.730.292</u>	<u>1.008.566.329</u>	<u>267.714.287.652</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>18.695.336.809</u>	<u>200.111.162.691</u>	<u>17.046.312.005</u>	<u>828.057.672</u>	<u>236.680.869.177</u>

(i) Trong năm, Công ty đã thanh toán khoản phải trả về cho thuê tài chính, vì thế số dư tài sản cố định thuê tài chính được phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 612.272.378.694 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 469.600.720.396 đồng)

Giá trị còn lại TSCĐ thế chấp cầm cố các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 41.055.386.788 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	1.755.567.000	1.755.567.000
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.755.567.000)	(1.755.567.000)
Tại ngày 31/12/2015	-	-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	164.584.404	164.584.404
- Khấu hao trong năm	219.445.875	219.445.875
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(384.030.279)	(384.030.279)
Tại ngày 31/12/2015	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	1.590.982.596	1.590.982.596
Tại ngày 31/12/2015	-	-

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mạng cáp quang AAG VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	23.709.049.104	375.459.550.317	19.483.929.984	418.652.529.405
Mua trong năm	-	-	944.749.000	944.749.000
Tại ngày 31/12/2015	23.709.049.104	375.459.550.317	20.428.678.984	419.597.278.405
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	209.795.703	116.933.771.144	18.862.129.381	136.005.696.228
Khấu hao trong năm	25.934.160	31.336.458.084	363.146.197	31.725.538.441
Tại ngày 31/12/2015	235.729.863	148.270.229.228	19.225.275.578	167.731.234.669
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				-
Tại ngày 01/01/2015	23.499.253.401	258.525.779.173	621.800.603	282.646.833.177
Tại ngày 31/12/2015	23.473.319.241	227.189.321.089	1.203.403.406	251.866.043.736

Nguyên giá tài sản cố định vô hình sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 412.625.553.829 đồng.

**14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các công trình khác	7.723.686.772	3.346.479.617
Mở rộng mạng điện thoại cố định & ADSL	6.142.442.254	6.021.422.014
Đầu tư phát triển dịch vụ FTTx năm 2011 - 2015	3.942.319.743	4.448.485.541
Đất khu dân cư Vĩnh Lộc	2.461.386.800	2.461.386.800
Mạng điện thoại cố định Tây Bắc TPHCM (Gò Dầu)	675.907.054	675.907.054
Hệ thống truyền hình cáp tại Tp. HCM	83.419.476	2.757.824.449
Hệ thống phần mềm Quản lý Bưu chính	-	845.749.000
Đầu tư khu công nghệ cao	-	5.164.133.816
<b>Cộng</b>	<b>21.029.162.099</b>	<b>25.721.388.291</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	530.440.455.286	-	530.440.455.286	530.440.455.286	-	530.440.455.286
Trung tâm điện thoại di động CDMA	175.710.330.627	-	175.710.330.627	175.710.330.627	-	175.710.330.627
Đầu tư vào Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	354.730.124.659	-	354.730.124.659	354.730.124.659	-	354.730.124.659
b) Đầu tư vào đơn vị khác	16.859.662.108	(1.380.297.600)	15.479.364.508	17.570.724.508	2.091.360.000	15.479.364.508
Công ty TNHH Đầu tư cao ốc SPT	479.364.508	-	479.364.508	479.364.508	-	479.364.508
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Sài Gòn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần nhựa Sacom	1.380.297.600	(1.380.297.600)	-	2.091.360.000	2.091.360.000	-

(i) Đây là khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát - Trung tâm điện thoại di động CDMA (theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty SLD Telecom Pte - nay là Công ty SK Telecom Vietnam Pte.Ltd - và các phụ lục hợp đồng đính kèm) với khoản góp vốn lưu động ban đầu là 11.050.000 USD tương đương 175.710.330.627 đồng.

Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty và Công ty SK Telecom Vietnam Pte.Ltd (SKTV) đã ký kết Hợp đồng chuyển đổi và Hợp đồng liên doanh, theo đó các Bên sẽ:

- Chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Thành lập Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (S-Telecom);
- Chuyển giao tài sản vào S-Telecom;
- SKTV bán và SPT mua phần vốn được chào bán tại S-Telecom;
- Phong tỏa tài khoản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán.

Theo Nghị quyết cuộc họp chung giữa các bên Hợp tác kinh doanh số 07/2013/NQ-JM ngày 26 tháng 09 năm 2013, khoản lỗ lũy kế của BCC sẽ được xóa bằng việc giảm giá trị của Tài sản vốn kinh doanh được góp bởi SPT tính đến 01 năm 01 năm 2012. Công ty đang tiến hành các thủ tục nhằm thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thực hiện các thủ tục bàn giao tài sản, xác định vốn góp vào Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

(ii) Ngày 12 tháng 12 năm 2011, Công ty và Công ty SK Telecom Vietnam Pte.Ltd (gọi tắt là "SKTV") đã thành lập Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (S-Telecom). Ngày 30 tháng 09 năm 2013, Công ty và SKTV cùng với Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom đã lập Biên bản góp vốn và Biên bản bàn giao tài sản, theo đó, các bên đã thỏa thuận và thống nhất:

- Công ty góp vốn vào S-Telecom và S-Telecom nhận phần vốn góp của Công ty như sau:
  - Tài sản hữu hình 177.042.551.524 đồng với tỷ lệ tương đương 4,82%.
  - Tài sản vô hình (bao gồm cả việc sử dụng tài nguyên là kho số, băng tần, giấy phép mạng...) với giá trị là 2.762.957.448.476 đồng với tỷ lệ tương đương 75,18%. Vốn điều lệ của S-Telecom. Tuy nhiên, giá trị này sẽ được góp sau, từng bước phù hợp với hướng dẫn của cơ quan Nhà nước.
- Tuy nhiên, thực tế Công ty đã góp 354.730.124.659 đồng, trong đó 39.297.978.910 đồng là góp vốn kinh doanh bằng tài sản cố định, 133.187.145.360 góp bằng tiền, và 182.245.000.000 là mua lại phần vốn góp từ SK Telecom Việt Nam.
- SKTV góp vốn vào S-Telecom và S-Telecom nhận phần vốn góp của SKTV như sau: SKTV góp 735.000.000.000 đồng bằng thiết bị mạng, bao gồm tài sản vô hình là các phần mềm cho hoạt động và quản lý hệ thống mạng, sau khi xóa lỗi của Dự án Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh tương đương với 20% vốn điều lệ của S-Telecom. Sau đó SKTV đã chuyển nhượng lại phần vốn góp tương ứng với 182.245.000.000 vốn điều lệ cho Công ty như trình bày ở trên.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	TP HCM	41,91	41,91	Đầu tư và vận hành mạng viễn thông di động

Công ty đang trong quá trình xử lý việc thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh để chuyển đổi, góp vốn vào Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom, do đó tạm thời Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào công ty liên kết này. Mọi khoản điều chỉnh, nếu có, liên quan đến khoản đầu tư này sẽ được thực hiện tại thời điểm kết thúc việc xử lý hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm điện thoại di động CDMA.

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.611.427.211	16.919.340.720
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	511.733.352
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>16.611.427.211</b>	<b>17.431.074.072</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực TP.HCM	65.828.320.192	65.828.320.192	44.561.077.875	44.561.077.875
Bộ Thông tin - Truyền thông	65.057.226.000	65.057.226.000	56.035.206.000	56.035.206.000
Nhà cung cấp khác	48.165.624.796	48.165.624.796	46.363.385.496	46.363.385.496
Công ty Viễn thông Quân đội	20.565.504.147	20.565.504.147	19.592.490.392	19.592.490.392
Công ty AT&T	11.296.731.921	11.296.731.921	3.092.547.583	3.092.547.583
Cục Tần số Vô tuyến điện	10.833.333.000	10.833.333.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Việt Hồng Hà	5.868.185.000	5.868.185.000	1.512.170.000	1.512.170.000
Công ty Cổ phần Công Nghệ Đông Dương	2.911.700.289	2.911.700.289	775.588.550	775.588.550
Công ty Vinaphone (GPC)	2.002.280.459	2.002.280.459	4.842.210.416	4.842.210.416
<b>Tổng phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>232.528.905.804</b>	<b>232.528.905.804</b>	<b>215.774.676.312</b>	<b>215.774.676.312</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả văn phòng Thành ủy Tp. HCM liên quan đến tiền thuê mặt bằng tại 199 Điện Biên Phủ (i)	30.001.008.285	30.552.443.750
Chi phí đường cáp quang - AAG	6.381.869.474	-
Chi phí lãi vay	4.041.005.556	-
Cước kết nối phải trả - trung tâm STC	2.110.484.035	1.732.117.314
Chi phí nguyên vật liệu, dịch vụ mua ngoài các công trình	-	1.686.194.284
Phí hoa hồng đại lý phải trả - trung tâm STC	1.542.664.189	1.485.829.553
Chi phí thuê mặt bằng, phí sử dụng dịch vụ phải trả	-	314.087.856
Chi phí trích trước khác	15.225.945.517	6.310.312.366
<b>Cộng</b>	<b>59.302.977.056</b>	<b>42.080.985.123</b>

- (i) Đây là khoản phải trả tiền thuê mặt bằng (nhà, đất) cho Văn phòng Thành Ủy theo Hợp đồng số 121-HĐ/VPTU ngày 19 tháng 02 năm 2008 và các Phụ lục Hợp đồng về việc cho thuê mặt bằng tại số 199 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19 tháng 08 năm 2013, Công ty và Văn phòng Thành ủy đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng số 959-BB/VPTU, theo đó, hai bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng thuê mặt bằng nêu trên kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 và đã quyết toán.

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả quỹ viễn thông công ích	45.563.472.864	44.367.152.383
Cổ tức còn phải trả các năm trước	-	560.453.001
Cước dịch vụ điện thoại chưa đối soát	-	354.275.653
Phải trả SK-Telecom Vietnam Pte Ltd (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị định giá khi góp vốn của Ban microwane	5.509.781.610	5.509.781.221
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	29.614.641.703	16.986.171.272
	<b>90.687.896.177</b>	<b>77.777.833.530</b>

(\*) Phải trả SK-Telecom Vietnam Pte Ltd liên quan tới thỏa thuận chuyển nhượng vốn điều lệ lại Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 09-DN**

**20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

		31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
		Giá trị	Số có	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có
			khả năng trả nợ				khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn		139.640.905.364	139.640.905.364	273.636.345.788	254.883.781.704	120.888.341.280	120.888.341.280
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(i)	37.720.781.258	37.720.781.258	109.478.221.616	113.711.034.819	41.953.594.461	41.953.594.461
Ngân hàng TMCP Á Châu	(ii)	46.920.124.106	46.920.124.106	124.158.124.172	127.228.346.885	49.990.346.819	49.990.346.819
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		-	-	-	10.794.400.000	10.794.400.000	10.794.400.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn	(iii)	55.000.000.000	55.000.000.000	40.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ Kinh Bắc		-	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		30.360.000.000	30.360.000.000	25.015.000.000	19.046.058.246	24.391.058.246	24.391.058.246
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		-	-	-	1.795.223.621	1.795.223.621	1.795.223.621
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		30.040.000.000	30.040.000.000	24.695.000.000	16.035.000.000	21.380.000.000	21.380.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình		-	-	-	237.497.000	237.497.000	237.497.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000	320.000.000
Công ty Cổ phần Oritech		-	-	-	658.337.625	658.337.625	658.337.625
<b>Cộng</b>		<b>170.000.905.364</b>	<b>170.000.905.364</b>	<b>298.651.345.788</b>	<b>273.929.839.950</b>	<b>145.279.399.526</b>	<b>145.279.399.526</b>

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0052/KH/15NH ngày 06 tháng 02 năm 2015. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 38.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay, lãi suất vay vốn trong hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng Ngoại Thương – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Biện pháp đảm bảo tiền vay là thế chấp các tài sản bao gồm:

- Mạng trục NGN (next general network)
- Quyền sử dụng 117m đất tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 01 đường số 22-KDC Bình Phú, phường 11, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 27 đường số 1011 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

- e. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 164 đường 19/5B, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- f. Quyền sử dụng 68m<sup>2</sup> đất tại phường 16, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ mới theo GPXD ngày 03 tháng 03 năm 2014 là 65/8 đường Gò Dầu, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- g. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 264/3 khu phố 12 (nay thuộc đường Lê Văn Quới), phường Bình Hưng Hòa A, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;
- h. Quyền sử dụng 240m<sup>2</sup> đất tại Phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh ( địa chỉ mới: số 8, đường số 12, phường An Phú, quận 2);
- i. Quyền sử dụng 200m<sup>2</sup> đất tại phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- j. Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 136/26 đường Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- k. Căn nhà số 10, đường Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;
- l. Quyền sử dụng 563,6m<sup>2</sup> đất tại khu dân cư Vĩnh Lộc, đường A4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng tín dụng số HCM.DN.249.210815 ngày 28 tháng 08 năm 2015. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 50.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được ghi nhận theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ; Thời hạn vay tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng. Biện pháp bảo đảm tiền vay gồm Bất động sản, động sản và quyền khai thác. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 130.379.000.000 đồng. Danh sách tài sản đảm bảo bao gồm:

- a. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại 54 Dương Quảng Hàm (đường 26 tháng 3 cũ), phường 7, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh;
- b. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 152 đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Cần Thơ;
- c. Quyền sử dụng đất 2.335,10 m<sup>2</sup> đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 30, mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, Đà Nẵng;
- d. Trang thiết bị viễn thông IP;
- e. Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án ADSL giai đoạn I;
- f. Toàn bộ máy móc thiết bị, tuyến cáp ngầm và cáp treo (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai) thuộc dự án ADSL mở rộng giai đoạn II;
- g. Quyền khai thác tuyến cáp ngầm và cáp treo thuộc dự án ADSL

(iii) Vay ngắn hạn từ Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo Hợp đồng vay vốn doanh nghiệp có kỳ hạn số 09-2011/HĐVV ngày 04 tháng 05 năm 2011 và phụ lục số 07.2/09-2011/HĐVV ngày 30 tháng 06 năm 2012, số tiền vay là 15.000.000.000 đồng. Trong năm 2015, công ty có vay thêm 40.000.000.000 đồng. Công ty đang phải trả lãi quá hạn thanh toán của khoản vay này với lãi suất 0,01%/tháng. Thời hạn vay là 04 tháng. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

10 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 09-DN**

**21. VAY DÀI HẠN**

		31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	(i)	54.583.025.735	54.583.025.735	18.706.351.797	24.695.000.000	60.571.673.938	60.571.673.938
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	(ii)	298.159.862	298.159.862	-	320.000.000	618.159.862	618.159.862
Công ty Cổ phần Oritech		-	-	-	658.337.625	658.337.625	658.337.625
		<b>54.881.185.597</b>	<b>54.881.185.597</b>	<b>18.706.351.797</b>	<b>25.673.337.625</b>	<b>61.848.171.425</b>	<b>61.848.171.425</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-200900704 ngày 20 tháng 01 năm 2009 với tổng số tiền cho vay theo hợp đồng là 6.900.000 USD, thời gian vay là 7 năm, trong đó ân hạn 1 năm. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm USD thông thường lãnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12 tháng công bố tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng cộng (+) 3,2%/năm. Lãi vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Quyền khai thác tuyến cáp quang biển Asia-America Gateway (AAG).
- (ii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng, trung hạn số 0242/KH/14TH ngày 22 tháng 10 năm 2014. Hạn mức tín dụng 950.000.000 đồng. Thời gian vay 36 tháng. Mục đích sử dụng để mua xe tải phục vụ hoạt động kinh doanh bưu chính của SGP.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	30.360.000.000	24.391.058.246
Trong năm thứ 2 đến năm thứ 5	54.881.185.597	61.189.833.800
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(30.360.000.000)	(24.391.058.246)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>54.881.185.597</b>	<b>61.189.833.800</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 09-DN**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	1.203.917.290.000	605.544.544.445	18.824.082.703	6.387.727.643	(142.629.417.384)	1.692.044.227.407
Lãi/ (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	45.631.151.114	45.631.151.114
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(3.119.903.004)	(3.119.903.004)
Giảm khác	-	-	-	-	(15.695.186.808)	(15.695.186.808)
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.203.917.290.000	605.544.544.445	18.824.082.703	6.387.727.643	(115.813.356.082)	1.718.860.288.709
Chuyển số dư theo TT200	-	-	6.387.727.643	(6.387.727.643)	-	-
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	27.859.792.741	27.859.792.741
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.711.753.404)	(1.711.753.404)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(18.886.738.432)	(18.886.738.432)
Tăng khác	-	-	(57.785.865)	-	(1)	(57.785.866)
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.203.917.290.000	605.544.544.445	25.154.024.481	-	(108.552.055.178)	1.726.063.803.748

(i) Đây là khoản chi trả lãi cho Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Phú Mỹ Hưng liên quan đến hoạt động kinh doanh của Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn (SST)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác

Công ty hoạt động tại Hà Nội, Hồ Chí Minh và các khu vực khác trên toàn quốc. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế trong các khu vực này. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Bộ phận cung cấp dịch vụ, Bộ phận bán hàng hóa và Bộ phận xây dựng.

Trong năm 2015, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ. Doanh thu và lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh hàng hóa và xây dựng phát sinh với tỷ trọng dưới 10% trong tổng doanh thu và lợi nhuận thuần của năm 2015. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**24. DOANH THU**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	13.899.804.360	942.464.148
Doanh thu hoạt động xây dựng	21.481.167.877	24.015.113.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	572.864.253.164	616.588.635.538
Doanh thu nội bộ	109.515.683.404	60.676.564.001
<b>Cộng</b>	<b>717.760.908.805</b>	<b>702.222.776.778</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại.	(101.124.504)	(923.271.688)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>717.659.784.301</b>	<b>701.299.505.090</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	7.004.582.483	2.911.286.691
Giá vốn hoạt động xây dựng	18.037.031.518	17.183.295.111
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	461.062.005.481	523.343.236.290
Giá vốn nội bộ	109.515.683.404	60.676.564.001
<b>Cộng</b>	<b>595.619.302.886</b>	<b>604.114.382.093</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	137.714.156.049	109.910.366.067
Chi phí vật liệu	40.708.325.197	37.361.639.983
Chi phí dụng cụ sản xuất	5.404.788.081	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.220.968.258	114.559.157.429
Thuế, phí, lệ phí	16.527.656.360	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.390.397.653	400.548.694.924
Chi phí bằng tiền khác	61.862.813.777	93.963.428.886
	<b>726.829.105.375</b>	<b>756.343.287.289</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	823.495.428	1.541.117.480
Lãi cho Công ty TNHH Thông tin và viễn thông di động S- Telecom vay	85.277.241.666	108.435.264.584
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.289.963.647	2.549.731.974
<b>Cộng</b>	<b>88.390.700.741</b>	<b>112.526.114.038</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	18.173.645.964	25.981.100.481
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	771.732.799	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.458.639.170	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.091.360.000
Chi phí tài chính khác	499.335.342	49.530.605
<b>Cộng</b>	<b>23.903.353.275</b>	<b>28.121.991.086</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.135.505.644	8.870.620.444
Chi phí bằng tiền khác	10.260.912.849	8.917.524.453
	<b>25.396.418.493</b>	<b>17.788.144.897</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	55.349.756.716	41.147.260.644
Chi phí vật liệu, nhiên liệu	1.414.861.601	1.469.779.196
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.726.621.501	1.069.447.623
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.621.884.531	10.875.689.548
Thuế, phí và lệ phí	13.814.333.612	13.469.287.397
Chi phí dự phòng	6.175.468.177	4.696.943.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.609.285.745	24.528.029.748
Chi phí bằng tiền khác	12.900.336.918	7.872.102.306
	<b>123.612.548.801</b>	<b>105.128.540.339</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.289.514.975	59.125.580.494
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	36.289.514.975	59.125.580.494
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (i)	81.748.676.746	78.900.685.929
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng (ii)	82.376.476.090	79.910.929.746
Chuyển lỗ phát sinh năm trước	2.326.062.623	60.135.824.311
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>34.591.251.696</b>	<b>-</b>
Thuế suất	22%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.610.075.373</b>	<b>-</b>

(i) Các khoản điều chỉnh giảm là những chi phí trích trước năm 2014 chưa có đủ cơ sở để tính là chi phí được trừ, và đã cộng vào lợi nhuận tính thuế năm 2014. Năm 2015 Công ty đã nhận được đầy đủ chứng từ nên điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế trong năm.

(ii) Các khoản điều chỉnh tăng là những chi phí trích trước chưa có đầy đủ hóa đơn chứng từ để tính là chi phí được trừ.

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27.859.792.741	45.631.151.114
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.711.753.404)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu CP phổ thông</b>	<b>27.859.792.741</b>	<b>43.919.397.710</b>
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	120.391.729	120.391.729
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>231</b>	<b>365</b>

Theo yêu cầu của thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, việc lợi nhuận sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phải điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 đã được trình bày lại, số trước trình bày lại là 379 đồng/cổ phiếu.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Các khoản vay	224.882.090.961	207.127.570.951
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(18.239.538.784)	(26.799.292.446)
Nợ thuần	206.642.552.177	180.328.278.505
Vốn chủ sở hữu	1.726.063.803.748	1.718.860.288.709
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>11,97%</b>	<b>10,49%</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.239.538.784	26.799.292.446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.138.836.609.848	1.071.885.662.342
Phải thu về cho vay	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.411.847.292	11.600.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	545.919.819.794	17.570.724.508
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.724.407.815.718</b>	<b>1.127.855.679.296</b>

**Công nợ tài chính**

Các khoản vay	224.882.090.961	207.127.570.951
Phải trả người bán và phải trả khác	325.912.712.014	294.956.564.469
Chi phí phải trả	59.302.977.056	42.080.985.123
<b>Tổng cộng</b>	<b>610.097.780.031</b>	<b>544.165.120.543</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.239.538.784	-	18.239.538.784
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.138.836.609.848	-	1.138.836.609.848
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.411.847.292	-	21.411.847.292
Đầu tư tài chính dài hạn	-	545.919.819.794	545.919.819.794
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.178.487.995.924</b>	<b>545.919.819.794</b>	<b>1.724.407.815.718</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Các khoản vay	170.000.905.364	54.881.185.597	224.882.090.961
Phải trả người bán và phải trả khác	323.216.801.981	2.695.910.033	325.912.712.014
Chi phí phải trả	59.302.977.056	-	59.302.977.056
<b>Tổng cộng</b>	<b>552.520.684.401</b>	<b>57.577.095.630</b>	<b>610.097.780.031</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>625.967.311.523</b>	<b>488.342.724.164</b>	<b>1.114.310.035.687</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.799.292.446	-	26.799.292.446
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.071.885.662.342	-	1.071.885.662.342
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.600.000.000	-	11.600.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	17.570.724.508	17.570.724.508
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.103.784.954.788</b>	<b>24.070.724.508</b>	<b>1.127.855.679.296</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Các khoản vay	145.279.399.526	61.848.171.425	207.127.570.951
Phải trả người bán và phải trả khác	293.552.509.842	1.404.054.627	294.956.564.469
Chi phí phải trả	42.080.985.123	-	42.080.985.123
<b>Tổng cộng</b>	<b>480.912.894.491</b>	<b>63.252.226.052</b>	<b>544.165.120.543</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>622.872.060.297</b>	<b>(39.181.501.544)</b>	<b>583.690.558.753</b>

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan:***

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom  
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc

Công ty liên kết  
Cổ đồng

***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả lãi vốn vay từ Công ty cổ phần Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghệ cao Sài Gòn	18.000.000	18.000.000
Trả lãi cho Công ty cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc	3.475.555.556	-
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Thông tin và Viễn Thông di động S-Telecom	59.926.930	-
Lãi cho mượn vốn công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	124.978.227.034	108.435.264.584



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2015	01/01/15
	VND	VND
<b>Khoản phải thu</b>		
Đầu tư vào Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	530.440.455.286	530.440.455.286
Phải thu Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	1.025.782.563.417	906.121.179.195

Thu nhập và các khoản vay của Ban Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản Trị

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng thu nhập	2.321.551.023	2.348.202.413
Cộng	2.321.551.023	2.348.202.413

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014 (Số đã kiểm toán)	Phân loại lại	01/01/2015 (Số sau phân loại lại)	Ghi chú
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	35.402.626.924	(23.802.626.924)	11.600.000.000	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	988.593.911.555	(65.000.000.000)	923.593.911.555	(ii)
Phải thu dài hạn khác	216	-	88.802.626.924	88.802.626.924	(i) (ii)
Tài sản cố định hữu hình					
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(978.733.025.189)	(1.426.398.192)	(980.159.423.381)	(iii)
Tài sản cố định thuê tài chính					
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.590.982.596)	1.426.398.192	(164.584.404)	(iii)

- (i) Số tiền cho Saigon Tel vay được trình bày lại sang khoản mục Phải thu dài hạn khác với số tiền là 23.802.626.924 đồng.
- (ii) Một số khoản phải thu khác với giá trị là 65.000.000.000 đồng được phân loại lại sang chỉ tiêu phải thu dài hạn khác.
- (iii) Phân loại lại chi phí khấu hao tài sản cố định thuê tài chính sang khấu hao tài sản cố định hữu hình.

Đặng Trường Sinh  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Thoa  
Kế toán trưởng

Hoàng Sĩ Hòa  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 6 năm 2016

